

NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ: HIỆN TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NGHIÊN CỨU-PHÁT TRIỂN

Nguyễn Văn Bộ, Giám đốc Viện KH Nông nghiệp Việt Nam,
Ngô Doãn Đàm, Phó Viện trưởng Viện Cây Lương thực và Thực phẩm

ĐẶT VẤN ĐỀ

Nông nghiệp hữu cơ là một hệ thống canh tác đã gây nên sự chú ý ngày càng tăng ở nhiều quốc gia trong 2 thập kỷ qua, nhất là các nước phát triển, khi mà áp lực về lương thực giảm đi, song áp lực về vệ sinh an toàn thực phẩm, chất lượng nông sản và môi trường lại tăng lên. Nhiều nước ở châu Âu, Bắc Mỹ, châu Đại dương đã khuyến khích nông dân áp dụng nông nghiệp hữu cơ. Tuy nhiên ở nhiều quốc gia khác, nông nghiệp hữu cơ là câu chuyện còn rất mới mẻ, khái niệm về loại hình canh tác này được hiểu rất khác nhau. Với Việt Nam điều này cũng không là ngoại lệ. Hiện tại có rất nhiều định nghĩa khác nhau về nông nghiệp hữu cơ. Phần lớn các nhà khoa học đều hiểu nông nghiệp hữu cơ là một nền nông nghiệp không sử dụng hóa chất, các nguồn hữu cơ được tái sử dụng một cách triệt để. Theo khái niệm này, trong suốt quá trình sản xuất chỉ được phép sử dụng phân bón hữu cơ, làm cỏ bằng tay hoặc cơ giới và phòng trừ sâu bệnh bằng biện pháp sinh học. Gần đây, nông nghiệp hữu cơ còn không chấp nhận việc gieo trồng các cây đã biến đổi gene.

Tuy nhiên, bản chất của bất kỳ một nền sản xuất nào cũng phải gắn với năng suất, chất lượng của sản phẩm cuối cùng và tính bền vững của môi trường. Cùng với sự phát triển của khoa học, khi mà kiến thức con người đã dần chi phối được các qui luật của tự nhiên thì khái niệm hữu cơ cũng được hiểu theo nghĩa rộng hơn, tổng hợp hơn. Xem xét bản chất của quá trình sử dụng dinh dưỡng của cây trồng chúng ta thấy rằng, chất dinh dưỡng dù sử dụng ở bất kỳ dạng nào, hữu cơ hay vô cơ thì chúng đều phải trải qua một quá trình chuyển hóa về dạng ion (anion hoặc cation) trước khi được cây trồng hấp phụ. Thêm nữa, chất lượng nông sản không hoàn toàn phụ thuộc vào dạng phân bón sử dụng mà lại phụ thuộc vào liều lượng, chủng loại, tỉ lệ, phương pháp và thời kỳ bón cho cây trồng. Với thuốc bảo vệ thực vật là loại chế phẩm không hoặc ít độc hại, thời gian phân hủy ngắn... và phải đảm bảo thời gian cách ly. Như vậy, sản phẩm sạch đáp ứng yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm không hoàn toàn không có chứa các yếu tố độc hại mà là sản phẩm có hàm lượng các chất độc hại dưới ngưỡng cho phép theo tiêu chuẩn quốc gia hay quốc tế.

Xuất phát từ những lý do trên, theo chúng tôi, nông nghiệp hữu cơ là một hệ thống sản xuất cho phép khai thác tối ưu các nguồn tài nguyên như đất, năng lượng, các chất dinh dưỡng, các quá trình sinh học diễn ra trong tự nhiên với một phương pháp quản lý hợp lý nhất nhằm mục đích tạo ra sản phẩm đáp ứng yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, đồng thời cũng đảm bảo cho hệ thống sản xuất bền vững về môi trường, xã hội và kinh tế. Theo định nghĩa này thì nông nghiệp hữu cơ còn có thể hiểu là nông nghiệp sinh thái. Như vậy, thuật ngữ “hữu cơ” không chỉ đề cập đến dạng dinh dưỡng cung cấp cho cây trồng mà được mở rộng ra như là một quan điểm, trong đó tính bền vững là hạt nhân.

Theo Dumanski, nhà thổ nhưỡng học thì “sự bền vững để lại cho các thế hệ tương lai ít nhất là những cơ hội như chúng ta đang có”. Đây là quan điểm rất thực tiễn, đảm bảo tổng tài sản ở 4 dạng (tài sản thiên nhiên, tài sản do con người làm ra, bản thân con người và xã hội) luôn được bảo toàn trong suốt quá trình phát triển. Thật tiếc, chúng ta đã và đang khai thác triệt để tài nguyên, gần như không có cơ hội cho thế hệ sau.

Còn theo N.H. Lampkin (1994) thì: "Canh tác hữu cơ là một phương pháp tiếp cận với nông nghiệp nhằm mục tiêu tạo lập hệ thống sản xuất nông nghiệp tổng hợp, bền vững về môi trường, kinh tế và nhân văn; cho phép khai thác tối đa nguồn tài nguyên có thể tái tạo được cũng như quản lý các quá trình sinh thái cùng với sự tác động qua lại của chúng để đảm bảo năng suất cây trồng, vật nuôi và dinh dưỡng cho con người ở mức chấp nhận được đồng thời bảo vệ chúng khỏi sâu, bệnh".

HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ TRÊN THẾ GIỚI

Theo số liệu công bố năm 2012 (FiBL và IFOAM, 2012) [7] của Viện Nghiên cứu và Truyền thông NNHC (Communication, Research Institute of Organic Agriculture FiBL) và Hiệp hội NNHC Quốc tế (International Federation of Organic Agriculture Movements IFOAM), hiện trạng sản xuất và thương mại sản phẩm NNHC toàn cầu như sau:

1. Về sản xuất

Năm 2010 toàn thế giới có 160 nước được chứng nhận có sản xuất NNHC (NNHC), tăng 6 nước so với năm 2008. Về diện tích, hiện tại có 37,3 triệu ha NNHC chiếm 0,9% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn cầu, trong đó 2/3 (23 triệu ha) là đất trồng cỏ và chăn thả đại gia súc. Có 2,72 triệu ha NNHC cây hàng năm, gồm 2,51 triệu ha ngũ cốc (trong đó có lúa) và 0,27 triệu ha rau. Diện tích canh tác hữu cơ cây lâu năm là 2,7 triệu ha (0,6% tổng diện tích NNHC) và tăng 0,6 triệu ha so với năm 2008, trong đó 3 cây quan trọng nhất là: cà phê (0,64 triệu ha), ô-liu (0,5 triệu ha) và cây lấy hạt có dầu (0,47 triệu ha). Có 7/160 nước đạt diện tích NNHC cao trên 10%.

Tại châu Âu, có 10 triệu ha NNHC với 219.431 hộ/trang trại. Những nước có diện tích NNHC lớn là: Tây Ban Nha (1,46 triệu ha), Italia (1,113 triệu ha) và Đức (0,99 triệu ha). Có 7 nước đạt diện tích NNHC cao hơn 10% là: Công Quốc Liechtenstein (27,3%), Áo (19,7%), Thụy Điển (12,6%), Estonia (12,5%), Thụy Sĩ (11,4%) và Séc (10,5%).

Bắc Mỹ (gồm Mỹ và Canada) có 2,652 triệu ha NNHC, trong đó Mỹ 1,948 triệu ha và Canada 0,702 triệu ha.

Châu Á có 2,8 triệu ha NNHC với 460.764 trang trại/ hộ sản xuất, trong đó dẫn đầu là Trung Quốc (1,39 triệu ha) và Ấn Độ (0,78 triệu ha). Nước có tỷ lệ diện tích NNHC cao nhất là Đông Timor (7%).

Châu Phi có khoảng 1,1 triệu ha NNHC được chứng nhận với khoảng 544 ngàn trang trại. Các nước sản xuất NNHC chủ lực là Uganda (228.419 ha), Tunisia (175.066 ha) và Ethiopia (137.196ha).

Mỹ La tinh có 8,389 triệu ha NNHC với 272.232 hộ/trang trại, trong đó Argentina 4,177 triệu ha, Brazil 1,76 triệu ha và Uruguay là 930.965 ha (2009). Ba nước có tỷ lệ giá trị sản phẩm NNHC cao so với GDP nông nghiệp là Malvinas (35,7%), Cộng hòa Đô-mi-ca-na (8,3%) và Uruguay (6,3%).

Các châu Đại Dương bao gồm: Úc, Niu-di-lân, các quần đảo Fiji, PaPua New Guinea, Tonga, Vannuatu... có 12,144 triệu ha NNHC, trong đó 97% là của Ostrâyli và là đất đồng cỏ tự nhiên với 8.432 trang trại đang sản xuất.

Ngoài diện tích NNHC, thế giới còn có 43,0 triệu ha đất rừng nguyên sinh để khai thác sản phẩm hữu cơ tự nhiên (tăng 1,1 triệu ha so với năm 2009 và 11,1 triệu ha so với năm 2008).

Hiện có 1,6 triệu hộ và trang trại NNHC, tăng 0,2 triệu hộ so với năm 2008. Phân bố của số trang trại NNHC theo châu lục như sau: Châu Á 29%, châu Phi 34%, châu Mỹ 18%... Ba nước có nhiều trang trại hoặc hộ sản xuất NNHC là: Ấn Độ(400.551), Uganda (188.625), Mexico(128.862, số liệu 2008).

2. Về thị trường

Doanh thu năm 2010 từ việc bán thực phẩm và đồ uống có nguồn gốc hữu cơ đã đạt 59,1 tỷUSD, tăng 4,2 tỷUSD so với năm 2009 và gấp hơn 3 lần năm 2000 (18 tỷUSD). Các nước tiêu thụ nhiều sản phẩm hữu cơ nhất là Mỹ(26,7 tỷUSD), Đức (8,4 tỷUSD) và Pháp (4,7 tỷUSD); nhưng tính theo đầu người thì cao nhất là Thụy Sĩ, Đan Mạch và Luxemburg (tương ứng đạt 213, 198 và 177 USD/người/năm).

Tại châu Âu, giá trị thương mại năm 2010 của các sản phẩm NNHC đạt khoảng 19,6 tỉ € trong đó Đức 6,02 tỉ, Pháp 3,38 tỉ và Anh 2 tỉ €. Đan Mạch, Áo và Thụy Điển có giá trị sản phẩm NNHC cao hơn 5% GDP nông nghiệp.

Chính phủ các nước Cộng đồng chung châu Âu và một số nước hỗ trợ cho NNHC thông qua tài trợ các chương trình phát triển nông thôn, hỗ trợ phát triển thể chế và kế hoạch hành động quốc gia. Một nghiên cứu gần đây cho thấy các nước châu Âu hiện có 26 bản kế hoạch hành động quốc gia về phát triển NNHC.

Giá trị sản phẩm NNHC của Mỹ năm 2010 đạt 29,0 tỷ USD, trong đó có 10,6 tỷ USD (xấp xỉ 30%) là rau và quả hữu cơ, đáp ứng 12% thị phần rau và quả tiêu thụ nội địa, cộng với 1,947 tỷUSD là các sản phẩm phi thực phẩm. Giá trị sản phẩm NNHC được tiêu thụ của Canada ước đạt khoảng 2,6 tỷ đôla Canada.

Phần lớn sản phẩm NNHC được chứng nhận của châu Phi là để xuất khẩu và chủ yếu sang thị trường châu Âu; riêng Uganda đạt doanh thu 37 triệu USD năm 2010. NNHC có vai trò quan trọng để giúp châu Phi cải thiện an ninh lương thực và ứng phó tốt hơn với biến đổi khí hậu. Vì vậy, Hội nghị NNHC Châu Phi lần thứ 2 đã được tổ chức tại Zambia từ 15-19/5/2012, nhằm thúc đẩy nghiên cứu và phát triển lĩnh vực này.

Tại châu Á, mặc dù lượng sản phẩm NNHC còn chiếm thị phần nhỏ và chủ yếu tiêu dùng nội địa, song Chính phủ đã nhận thức rõ cần phải đầu tư cho nghiên cứu - phát triển lĩnh vực này. Có 7 nước (Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Philippines, Đài Loan và Malaysia) đã ban hành và áp dụng qui định bắt buộc về gắn nhãn mác các sản phẩm NNHC trước khi tiêu thụ. Một số nước như Sri-Lanka, Nepal, Thái Lan và Indonesia đã thành lập các cơ quan giám sát và cấp chứng chỉ chất lượng sản phẩm NNHC.

Tại Mỹ La tinh, phần lớn sản phẩm NNHC cơ được xuất khẩu sang châu Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản với các ngành hàng chủ lực là: quả nhiệt đới, ngũ cốc, cà phê, ca cao, đường và thịt. Đã có 18 nước thuộc khu vực ban hành và hiện có thêm 5 nước đang hoàn thiện khung pháp lý. Hỗ trợ phát triển NNHC tại các quốc gia này thông qua chương trình thúc đẩy sản xuất và hỗ trợ xuất khẩu sản phẩm.

Tại châu Đại dương, phần lớn sản phẩm NNHC được chứng nhận là để xuất khẩu, thị trường tiêu thụ nội địa chưa phát triển và trong một số trường hợp thậm chí chưa được hình thành. Sản phẩm NNHC thường được bán dưới dạng sản phẩm “truyền thống”, không có sự khác biệt về giá so với các sản phẩm thông dụng. Thị trường tiêu thụ nội địa chủ yếu là để phục vụ cho nhu cầu của khách du lịch.

3. Các nỗ lực phát triển thể chế và chứng nhận tiêu chuẩn

Hiện tại có 84 nước xây dựng xong và 24 nước khác đang hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia cho sản phẩm NNHC. Trong những năm gần đây đã hình thành nhiều tổ chức (chủ yếu từ Châu Âu) cung ứng dịch vụ chứng nhận sản phẩm NNHC đạt chuẩn. Tính tới 2010 có tổng số 549 tổ chức cung cấp dịch vụ này (tăng 17 tổ chức so với con số 532 của năm 2009) và chủ yếu thuộc EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Canada và Brazil (riêng Nhật Bản có 61 tổ chức cung ứng dịch vụ).

Quản lý chất lượng chuỗi giá trị hữu cơ theo phương pháp Hệ thống bảo đảm cùng tham gia (Participatory Guarantee System-PGS) đang được nhiều nước quan tâm và áp dụng, nhằm đáp ứng nhu cầu gia tăng nhanh chóng về số trang trại NNHC tại các nước đó. Đi đầu trong áp dụng thành công PGS là các nước khu vực Mỹ La tinh (nổi bật là Bra-xin) và Ấn Độ, với nhiều bước tiến quan trọng trong việc ban hành thể chế cho áp dụng phương pháp này.

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ Ở VIỆT NAM

1. Hiện trạng sản xuất, chứng nhận chất lượng, tiêu thụ và chính sách về NNHC

Về sản xuất, giống như nhiều nước khác trên thế giới, nông dân nước ta được hiểu là đã biết canh tác hữu cơ theo cách truyền thống từ hàng nghìn năm nay, nhưng sản xuất NNHC theo khái niệm hiện tại của Hiệp hội NNHC Quốc tế (IFOAM) thì còn rất mới mẻ. NNHC theo khái niệm của IFOAM thực ra mới chỉ được bắt đầu ở Việt Nam vào cuối những năm 1990 với một vài sáng kiến, chủ yếu tập trung vào việc khai thác các sản phẩm tự nhiên, chẳng hạn như các loại gia vị và tinh dầu thực vật, để xuất khẩu sang một số nước châu Âu (Simmons và Scott, 2008) [11].

Theo số liệu IFOAM công bố năm 2012 (FiLB và IFOAM, 2012) [7], năm 2010 Việt Nam có 19.272 ha sản xuất NNHC được chứng nhận (tương đương 0,19% tổng diện tích canh tác), cộng với 11.650 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản hữu cơ/ sinh thái và 2.565 ha rừng nguyên sinh để khai thác các sản phẩm hữu cơ tự nhiên. Báo cáo của FiBL-IFOAM không nêu tổng giá trị xuất khẩu các sản phẩm hữu cơ của Việt Nam, nhưng theo báo cáo của Hiệp Hội NNHC Việt Nam thì ước đạt khoảng 12 - 14 triệu USD. Các sản phẩm hữu cơ đang được xuất khẩu là chè, tôm, gạo, quế, hồi, tinh dầu, tuy nhiên số lượng còn rất hạn chế.

Về chứng nhận chất lượng: Hiện nước ta vẫn chưa có hệ thống các tiêu chuẩn quốc gia và khung pháp lý cho sản xuất, chứng nhận và giám sát chất lượng sản phẩm NNHC. Đầu năm 2007, Bộ NN - PTNT ban hành Tiêu chuẩn ngành số 10 TCN602-2006 [3] cho các sản phẩm hữu cơ tại Việt Nam, nhưng tiêu chuẩn này còn rất chung chung, đồng thời kể từ đó đến nay vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể cho việc cấp chứng nhận hữu cơ, để làm cơ sở cho các đơn vị sản xuất, chế biến và các đối tượng quan tâm khác thực hiện. Hiện cả nước có 13 tổ chức là các nhóm nông dân sản xuất và các doanh nghiệp được các tổ chức quốc tế chứng nhận đạt chuẩn để xuất khẩu sản phẩm hữu cơ sang các nước châu Âu, Mỹ... Theo Cục Trồng trọt (2013) [2], Bộ NN - PTNT đang tiến hành xây dựng qui chuẩn mới cho sản phẩm NNHC được sản xuất tại Việt Nam, dựa theo tiêu chuẩn quốc tế IFOAM. Dự kiến, cuối năm 2013 đầu 2014, qui chuẩn này sẽ được ban hành. Bộ NN - PTNT cũng đã có kế hoạch thiết lập một hệ thống giám sát và cấp chứng chỉ chất lượng cho sản phẩm NNHC đạt chuẩn, tuy nhiên lộ trình thời gian và bước đi cho việc thực hiện kế hoạch này vẫn chưa được xác định. Một số công ty tư nhân như Qualiservice, gần đây đã cố gắng nâng cao năng lực dịch vụ để hỗ trợ nông dân được cấp chứng chỉ chất lượng (theo hướng “hữu cơ” hoặc “ViệtGAP”) cho sản phẩm trồng trọt và thủy sản đạt chuẩn.

Tiêu dùng: Thị trường nội địa cho sản phẩm NNHC hiện chưa phát triển. Hiện không có số liệu thống kê chi tiết về chủng loại và số lượng sản phẩm hữu cơ được sản xuất và tiêu thụ hàng năm, tuy nhiên dễ nhận thấy rằng các sản phẩm rau hữu cơ là để tiêu thụ nội địa, còn các sản phẩm hữu cơ khác như chè, tôm, gạo... là để xuất khẩu. Hiện cũng không có số liệu về chủng loại và số lượng sản phẩm hữu cơ được nhập khẩu cho tiêu dùng trong nước, mặc dù có báo mạng thông tin rằng việc nhập khẩu và tiêu dùng các sản phẩm như vậy đang ngày càng tăng ở TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

Chính sách: Chính phủ Việt Nam luôn ủng hộ mạnh mẽ các nỗ lực phát triển một nền nông nghiệp bền vững và thân thiện môi trường, nâng cao năng suất và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp, trong đó có NNHC. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu các chính sách cụ thể về định hướng chiến lược và kế hoạch hành động quốc gia, để thực sự thúc đẩy sản xuất NNHC phát triển. Gần đây đã xuất hiện một số tín hiệu tốt về sự ủng hộ của Nhà nước cho NNHC, cuối năm 2011 Chính phủ cho phép thành lập Hiệp hội NNHC Việt Nam và từ đầu năm 2012 Hiệp hội bắt đầu đi vào hoạt động. Đầu năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 01/2012/QĐ-TTg [13] về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, trong đó có NNHC. Gần đây, Bộ NN & PTNT khẳng định sự hỗ trợ có phần mạnh mẽ hơn đối với NNHC, thông qua việc phê duyệt Chương trình khung nghiên cứu khoa học và công nghệ ngành Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2013-2020, trong đó có NNHC.

Các cơ quan, tổ chức hoạt động về NNHC:

Các cơ quan nhà nước có liên quan đến lĩnh vực NNHC gồm: Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Khoa học - Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo... Hầu hết các viện và cơ sở nghiên cứu quan tâm đến NNHC đều trực thuộc Bộ NN & PTNT, với chức năng nhiệm vụ liên quan đến đối tượng cây trồng, vật nuôi và thủy sản, gồm Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (VAAS) và các viện/ trung tâm nghiên cứu trực thuộc, Viện Chăn nuôi, các Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản (RIA1, RIA2, RIA3...) và các trường đại học nông nghiệp.

Các tổ chức phi chính phủ và doanh nghiệp quan tâm đến NNHC gồm: Hội Nông dân Việt Nam (VNFU) cho rau hữu cơ, Công ty ECOMART cho chè hữu cơ; Organik Đà Lạt cho rau hữu cơ; Doanh nghiệp Trang trại Xanh Viễn Phú cho gạo hữu cơ và các mô hình nuôi tôm sinh thái tại tỉnh Cà Mau... Có rất ít các cơ quan, tổ chức quốc tế hỗ trợ phát triển NNHC ở Việt Nam, ngoại trừ tổ chức ADDA của Đan Mạch, GTZ của Đức và gần đây là Tổng cục Phát triển Nông thôn RDA của Hàn Quốc.

2. Hiện trạng nghiên cứu và đào tạo về NNHC

Trong khi sản xuất nông nghiệp nước ta thời gian qua đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, song lĩnh vực nghiên cứu và đào tạo để thúc đẩy phát triển NNHC chưa nhận được sự quan tâm và đầu tư đúng mức. Thông tin về hoạt động nghiên cứu và đào tạo/ huấn luyện về NNHC được công bố chính thức trên các tạp chí trong nước và quốc tế hiện còn quá ít. Các chương trình, đề tài nghiên cứu và phát triển đã và hiện đang được tiến hành chủ yếu tập trung vào việc chọn tạo giống cây trồng, vật nuôi mới và xây dựng biện pháp kỹ thuật sản xuất phù hợp với giống cây trồng, vật nuôi đó; sản xuất sản phẩm cây trồng có chất lượng cao và an toàn dựa theo các nguyên lý ICM hoặc GAP. Những kết quả nghiên cứu trên được biên soạn, tổng kết để khuyến cáo bổ sung cho sản xuất NNHC.

Lĩnh vực đào tạo huấn luyện về NNHC cũng đang trong tình trạng tương tự. Đại học Nông nghiệp Hà Nội gần đây đã thành lập Trung tâm thúc đẩy và nghiên cứu NNHC (COAPS), tuy vậy Trung tâm hiện rất thiếu nguồn lực hoạt động.

3. Một số mô hình NNHC tiêu biểu

3.1. Dự án ADDA - VNFU về canh tác hữu cơ

Với sự hỗ trợ của chính phủ Đan Mạch thông qua Tổ chức hỗ trợ phát triển nông nghiệp châu Á (ADDA), Hội Nông dân Việt Nam đã thực hiện dự án này trong 7 năm, từ 2005 đến 2012. Mục đích của dự án là nhằm nâng cao nhận thức và hiểu biết kỹ thuật về canh tác NNHC cho các nhóm/ hộ nông dân, đồng thời hỗ trợ họ sản xuất được các sản phẩm hữu cơ đạt chuẩn. Người dân tham gia dự án được tập huấn về các khâu của quá trình sản xuất, thị trường, tiêu thụ và liên kết khách hàng. Dự án đã tạo được sự quan tâm phối hợp của Hội Nông dân 9 tỉnh/ thành phố (Lào Cai, Tuyên Quang, Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Hà Nội, Hòa Bình và Hà Tĩnh). Dự án đã tổ chức được 155 lớp tập huấn cho nông dân và các đối tượng khác tham gia về canh tác NNHC. Đã xây dựng được nhiều nhóm sản xuất sản phẩm hữu cơ trên tổng diện tích 70 ha mô hình tại 9 tỉnh, đối tượng là rau, lúa, cam, vải, nho, chè và cá nước ngọt. Theo báo cáo, sản phẩm từ các mô hình được sản xuất theo tiêu chuẩn sản phẩm hữu cơ, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng đô thị. Một số nhóm NNHC đã hoạt động khá thành công, ví dụ như nhóm rau hữu cơ của xã Đình Bảng, Bắc Ninh đã sản xuất rau an toàn trên diện tích 5000m², cung cấp sản phẩm thường xuyên cho các khu công nghiệp và nhà hàng/ khách sạn trong vùng. Nhóm rau hữu cơ tại Hà Nội và Hòa Bình thường xuyên cung cấp 2,5 - 3 tấn rau/ngày cho thị trường Hà Nội, đảm bảo thu nhập ổn định cho nông dân tham gia dự án.

Kết quả thành công nhất là Dự án đã xây dựng, áp dụng thí điểm phương pháp quản lý chất lượng chuỗi giá trị hữu cơ theo Hệ thống bảo đảm cùng tham gia (Participatory Guarantee System-PGS) với 25 nhóm nông dân ở Sóc Sơn, Hà Nội và Lương Sơn, Hòa Bình và các công ty tư nhân tham gia dự án, để sản xuất rau và một vài sản phẩm NNHC khác. Dự án chứng nhận chất lượng sản phẩm hữu cơ dựa trên việc xem xét mức độ tham gia tích cực của các đối tác và trên cơ sở lòng tin, mạng lưới hoạt động xã hội và chia sẻ hiểu biết với nhau (IFOAM PGS Task Force, 2008). Dự án đã xây dựng và phát hành Sổ tay hướng dẫn thực hành PGS - Việt Nam (version 3) bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh.

Việc áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng theo PGS đã tỏ ra có hiệu quả trong việc giúp đỡ nhiều nhóm nông dân thực hành các nguyên lý và đòi hỏi của phương pháp PGS, và trong thực tế nhiều nhóm hộ nông dân đã sản xuất và tiêu thụ khá thành công sản phẩm rau hữu cơ. Một trong các ví dụ thành công này là Nhóm hộ nông dân ở xã Tân Đức tỉnh Phú Thọ. Xã thành lập tổ sản xuất rau hữu cơ từ tháng 1/2008, đến năm 2010. Nhóm đã quy hoạch được 3 vùng sản xuất rau hữu cơ với tổng số 198 hộ nông dân tham gia. Nhóm nông dân sản xuất rau hữu cơ của xã hiện đã có thể tự vận hành được công việc, từ khâu lựa chọn vùng trồng thích hợp (bao gồm cả việc thuê phân tích chất lượng mẫu đất và mẫu nước), chuẩn bị phân hữu cơ hoai mục, thực hiện nghiêm quy trình sản xuất và quản lý, truy nguyên nguồn gốc sản phẩm, phát triển mạng lưới thị trường và đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo tiêu chuẩn PGS.

3.2. Ecolink-Ecomart với sản phẩm chè và rau hữu cơ

Ecolink được thành lập năm 2003 để hỗ trợ các hộ nông dân nhỏ sản xuất và tiêu thụ chè. Ecomart Việt Nam hiện nay được hình thành từ việc sáp nhập giữa Ecomart cũ và Ecolink.

Ecomart cũ được thành lập thông qua thực hiện 1 dự án do NZAID tài trợ trong giai đoạn 2002 - 2006, nhằm giúp Bộ NN-PTNT xây dựng bộ tiêu chuẩn sản phẩm NNHC quốc gia (Tiêu chuẩn ngành 10 TCN602-2006). Hoạt động chính của Ecolink-Ecomart hiện nay là sản xuất chè hữu cơ để xuất khẩu sang thị trường Âu và Mỹ. Thời gian đầu Công ty sản xuất chè hữu cơ tại tỉnh Thái Nguyên, gặp nhiều khó khăn vì nông dân ở đây quen với tập quán trồng chè thâm canh, do vậy họ không tuân thủ nghiêm ngặt quy trình sản xuất chè hữu cơ. Vì vậy, công ty đã chuyển vùng sản xuất về huyện Bắc Hà của tỉnh Lào Cai (300ha) và huyện Quang Bình của tỉnh Hà Giang (500ha). Đây là 2 huyện có địa hình núi cao, khí hậu mát mẻ và hoàn toàn cách ly với các vùng trồng chè thâm canh truyền thống. Công ty đã xây dựng 2 nhà máy chè: một tại Bắc Hà (với công suất 15 tấn búp tươi/ngày) và một tại Quang Bình (20 tấn búp tươi/ngày, tương đương 4 tấn búp khô/ngày). Sản phẩm chè hữu cơ của công ty được đóng gói thành bao cỡ 30-40kg để xuất khẩu sang Châu Âu và Mỹ, từ đó sẽ được đối tác nước sở tại đóng thành các gói nhỏ gắn logo và quy cách phù hợp với thị trường nội địa nước đó.

Các đặc điểm đặc trưng nhất trong hoạt động sản xuất chè hữu cơ của Ecolink-Ecomart là: Chỉ sử dụng một giống chè địa phương Shan Tuyết, sản xuất với các hộ nông dân đã đăng ký và được đào tạo. Các trang trại chè chỉ bón phân hữu cơ ủ mục, không dùng phân khoáng và không phun thuốc trừ sâu hóa học. Công ty thu mua chè búp tươi đạt tiêu chuẩn về chế biến tại nhà máy và theo quy trình của công ty. Sản phẩm của Công ty đã được cấp giấy chứng nhận hữu cơ của tổ chức ICEA (Italia) từ năm 2009. Chiến lược của công ty trong việc đảm bảo chất lượng là: cố gắng thỏa mãn tiêu chuẩn chất lượng của từng đối tượng khách hàng, thông qua việc áp dụng nghiêm ngặt qui trình kiểm soát chất lượng và thanh tra nội bộ, tiến tới được cấp chứng chỉ chất lượng theo tiêu chuẩn của mỗi đối tượng khách hàng.

Bên cạnh chè hữu cơ là sản phẩm chính, Ecolink - Ecomart hiện đang sản xuất và tiêu thụ 20 chủng loại rau hữu cơ, đáp ứng nhu cầu rau xanh giao tận nhà cho khoảng 2000 khách hàng (trong đó có khoảng 500 khách hàng thường xuyên), kể cả việc mua bán qua mạng. Với sản phẩm rau hữu cơ, công ty đang áp dụng phương pháp PGS để kiểm soát và đảm bảo chất lượng. Công ty cho biết giá tiêu thụ chè hữu cơ sang châu Âu và Mỹ đạt khoảng 5,5 - 6,0 USD/kg so với 2,2 - 3,0 USD cho 1 kg chè thường xuất sang thị trường Ai Cập. Sản phẩm chè hữu cơ của công ty được tiêu thụ trong nước chưa đáng kể, có lẽ do người tiêu dùng chưa chấp nhận giá cao.

3.3. Organik Đà Lạt với sản phẩm rau hữu cơ

Công ty Organik Đà Lạt đóng tại phường Xuân Thọ, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, là địa bàn lý tưởng để sản xuất rau theo phương pháp hữu cơ. Chủ công ty là TS. Nguyễn Bá Hùng, bắt đầu sự nghiệp bằng việc nghiên cứu sản xuất và tiêu thụ cây giống rau từ năm 1997, sản xuất rau trên đất thuê từ năm 2003 và mua đất lập trang trại sản xuất rau từ tháng 10-2006. Ý tưởng của ông Hùng về việc thành lập công ty bắt nguồn từ việc quan sát thấy có nhiều khách hàng và nhà hàng, khách sạn 5 sao ở Đà Lạt cần mua các sản phẩm rau hữu cơ được sản xuất ngay tại địa phương. Với ý tưởng đó, ông Hùng đã thành lập và phát triển Organik Đà Lạt khá thành công. Công ty cho biết hiện đang sản xuất khoảng 150 chủng loại rau các loại, cung cấp cho nhiều khách sạn cao cấp tại các thành phố: Đà Lạt, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hà Nội, Công ty cổ phần suất ăn hàng không của hãng Pacific và khoảng 1000 khách hàng ngoại quốc đang làm việc tại Việt Nam. Công ty cũng đang xuất khẩu sản phẩm rau hữu cơ sang thị trường Đài Bắc và một số nước láng giềng.

Organik Đà Lạt có trang thiết bị khá hiện đại cho sản xuất rau hữu cơ, bao gồm nhà lưới, thiết bị xử lý rác thải và xử lý nước tưới. Công ty sử dụng phân hữu cơ, hoàn toàn không sử dụng hóa

chất và thuốc BVTV có nguồn gốc hóa học, thực hành tốt các nguyên lý và phương pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), luân canh cây trồng để loại trừ cây ký chủ nguồn bệnh, dùng các loại cây hoa có màu sắc để xua đuổi côn trùng.... Công ty có hệ thống sổ sách ghi chép chi tiết về quá trình sản xuất mỗi sản phẩm, nhằm đảm bảo lòng tin cho khách hàng và độ an toàn của sản phẩm được cung ứng. Công ty đã được cấp chứng chỉ HACCP cho sản phẩm rau hữu cơ do HACCP của Hà Lan cấp. Tuy vậy, hiện tại công ty chưa có kế hoạch rõ ràng (mặc dù rất muốn) về việc mở rộng qui mô sản xuất, do thiếu vốn để đầu tư thiết bị và đảm bảo kiểm soát chất lượng sản phẩm một cách chặt chẽ. Công ty hiện cũng có ý tưởng sẽ tiến hành nghiên cứu và phát triển sản phẩm gạo, đường và muối hữu cơ.

3.4. Viễn Phú Green Farm với sản phẩm gạo hữu cơ

Tuy đã trở thành một trong các nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, lĩnh vực sản xuất lúa gạo hữu cơ hiện vẫn còn rất mới mẻ đối với Việt Nam. Công ty Viễn Phú đã đi đầu trong việc gia công, chế biến và sản xuất gạo hữu cơ để xuất khẩu sang thị trường Mỹ. Trang trại của công ty được đặt tại huyện U Minh, tỉnh Cà Mau trên diện tích 320ha, trong đó 200 ha để canh tác cây trồng. Công ty bắt đầu sản xuất lúa hữu cơ với 80 ha trong vụ hè thu 2011 và khoảng 200 ha năm 2012. Lúa hữu cơ được sản xuất theo quy trình riêng của công ty, kể cả giống lúa do công ty tuyển chọn, sử dụng phân hữu cơ Agrostim nhập khẩu (được Viện Nghiên cứu Vật liệu hữu cơ của Mỹ cấp chứng chỉ) để sản xuất, không sử dụng phân hóa học và thuốc trừ sâu hóa học trong quá trình sản xuất. Sản phẩm lúa gạo hữu cơ của công ty được các tổ chức chứng nhận quốc tế theo tiêu chuẩn EU và USDA kiểm tra, giám sát và công nhận.

Công ty hiện có kế hoạch đầu tư trang thiết bị và cải tạo đồng ruộng, mở rộng quy mô sản xuất lúa hữu cơ trên toàn bộ diện tích 320 ha đất của công ty và hợp đồng với nông dân trong vùng trên diện tích 10.000-20.000 ha trong thời gian tới. Sản phẩm chính của công ty là gạo hữu cơ đạt chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn của châu Âu và Mỹ, có các thương hiệu “Hoa Sữa trắng”, “Hoa Sữa đen”, “Hoa Sữa Tím”, “Hoa Sữa Đỏ”... Tuy vậy, hiện công ty vẫn còn gặp nhiều khó khăn về kỹ thuật, về việc xác định đúng nhu cầu thị hiếu của khách hàng, việc đảm bảo ổn định và duy trì chất lượng đạt chuẩn.

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO SẢN XUẤT NNHC Ở VIỆT NAM

1. Thách thức

Hiện nay, thực sự NNHC là một cơ hội cho Nông nghiệp Việt Nam, nhất là khi giá bán các nông sản đang xuống thấp, chất lượng và vệ sinh an toàn chưa được kiểm soát hiệu quả. Tuy nhiên, NNHC với qui mô nào, đối tượng nào, và quan trọng hơn là có thị trường không? Cùng với sự đồng thuận và ủng hộ của người tiêu dùng, hỗ trợ của Nhà nước là những điều kiện vô cùng quan trọng.

Có thể nói, hữu cơ là một chỉ tiêu quan trọng bậc nhất của độ phì nhiêu đất Việt Nam. Nó không chỉ đảm bảo ổn định độ phì nhiêu đất, nâng cao khả năng giữ dinh dưỡng, tăng cường hiệu lực phân hóa học mà còn giảm thiểu ảnh hưởng của các yếu tố độc hại như sắt, nhôm, mangan... thông qua quá trình tạo phức hữu cơ. Tuy nhiên, hữu cơ trong đất Việt Nam lại chịu sự ảnh hưởng mạnh mẽ của quá trình khoáng hóa nên hàm lượng của chúng suy giảm nhanh chóng, nhất là trên đất đồi núi, nơi vừa chịu ảnh hưởng của quá trình khoáng hóa, vừa chịu ảnh hưởng của quá trình rửa trôi.

Trước đây, Việt Nam với dân số ít, các giống cây trồng, nhất là lúa là những giống truyền thống, năng suất không cao nên việc bón một lượng phân hữu cơ hay phân xanh (8 tấn/ha/vụ) là

đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu của cây trồng. Chính vì vậy, đã từng có thời gian phân chuồng, bèo dậu, điền thanh là những loại phân bón chính cho cây lương thực hay phân bắc, nước tiểu là những loại phân bón chính cho rau... Tuy nhiên hiện nay, cùng với việc gieo trồng các giống mới và tăng 2-4 vụ/năm thì dinh dưỡng cung ứng từ phân chuồng và đất không đáp ứng đủ, trong khi việc sản xuất phân xanh lại thu hẹp, do thiếu lao động cũng như diện tích đất trồng.

Việt Nam là một nước nông nghiệp, đất chật người đông và diện tích đất nông nghiệp trên đầu người ngày càng suy giảm, từ 0,13ha năm 1980 xuống còn khoảng 0,1 ha hiện nay, chỉ bằng 8,7% trung bình của thế giới. Đó là chưa kể ở những vùng sản xuất nông nghiệp tập trung như Đồng bằng sông Hồng thì chỉ còn gần 400 m²/người. Xu thế biến đổi đất canh tác của thế giới cũng có chiều hướng tương tự. Trong 25 năm qua (1965-1990), diện tích đất canh tác của toàn thế giới tăng được có 9,4%, trong khi dân số lại tăng 68,5% trong cùng thời gian, làm cho bình quân diện tích đất canh tác trên đầu người giảm 35,1% hay 1,4%/năm. Để đảm bảo an ninh lương thực, các nước có thể dựa vào 2 yếu tố là tăng diện tích và năng suất. Với Việt Nam hiện tại chỉ còn có một con đường duy nhất là tăng năng suất. Xu thế này cũng là xu thế của các nước đang phát triển trên thế giới, tức là đóng góp của yếu tố diện tích, kể cả tăng vụ đã ngày càng chiếm tỉ trọng thấp hơn. Theo xu thế này, ngay cả Trung Quốc, một quốc gia được coi là xuất xứ của nông nghiệp hữu cơ truyền thống cũng đã phải giảm dần tỉ trọng của dinh dưỡng từ phân hữu cơ trong tổng lượng dinh dưỡng sử dụng, từ 98,6% năm 1949 xuống còn 38% năm 1990 và hiện tỉ lệ này chỉ còn dưới 20%.

Như vậy, để đảm bảo an ninh lương thực, các quốc gia đông dân, đất nông nghiệp hạn chế cả về số lượng và chất lượng sẽ phải đi theo con đường thâm canh với việc tăng cường sử dụng giống mới năng suất cao, phân bón vô cơ và hoá chất bảo vệ thực vật. Hay nói cách khác là đi theo con đường hóa học hóa nông nghiệp. Việt Nam cũng đã đi theo hướng này trong vài thập kỷ qua. Nhìn lại lịch sử, Việt Nam mới bắt đầu sử dụng phân hóa học trong một vài đồn điền của Pháp vào đầu thế kỷ trước còn phần lớn đồng ruộng của nông dân chỉ được bón phân chuồng, một vài loại phân xanh như bèo dậu, điền thanh. Phế phụ phẩm nông nghiệp chủ yếu dùng cho nhu cầu lợn nhà, làm nhiên liệu. Phân hóa học chỉ thực sự được sử dụng rộng rãi sau khi thống nhất đất nước (1975). Tuy nhiên tốc độ sử dụng phân bón lại tăng quá nhanh. Năm 2012 chúng ta sử dụng gần 12 triệu tấn phân bón các loại và gần nửa tỉ USD cho thuốc bảo vệ thực vật. Một điều đáng lo ngại là khuyến nông phân bón chưa được chú ý đúng mức nên việc sử dụng phân bón rất tùy tiện, không cân đối, không đúng cây, đúng đất nên hệ số sử dụng phân bón rất thấp. Hiện tại, hệ số sử dụng đạm chỉ trên 40%, phân kali khoảng 55-60%. Nhưng phân lân còn thấp hơn nhiều. Như vậy, hàng năm đã mất đi gần một nửa lượng phân bón do rửa trôi, bay hơi hay cố định chặt. Tác hại này không chỉ gây thiệt hại về vật chất do lãng phí mà còn gây ra những tác hại khác như

dễ bị sâu bệnh, lốp đổ, chất lượng sản phẩm giảm hay dưỡng phú nguồn nước. Bản thân sử dụng hữu cơ cũng có những nguy cơ gây ô nhiễm môi trường như tích lũy kim loại nặng, vi sinh vật độc hại (trùng giun, E.coli...) hay quá trình phú dưỡng nguồn nước. Hiện nay nhiều người vẫn lầm tưởng rằng chỉ có phân đạm hoá học mới là nguồn gây ô nhiễm nitrat. Thực ra, nitrat có thể tạo ra từ hữu cơ đất, phân chuồng, từ phế phụ phẩm nông nghiệp... Ở Runnels, bang Texas (Mỹ) người ta phát hiện thấy trong nước ngầm tới 3.000mg NO₃/lít (theo tiêu chuẩn của WHO là 50mg NO₃/lít) mà nguyên nhân chính là do phân giải chất hữu cơ sau khi cây vùi phế phụ phẩm. Các nghiên cứu với N¹⁵ của PPI (1996) cũng thấy phần lớn NO₃ bị rửa trôi lại không phải trực tiếp từ phân đạm khoáng bón vào mà là từ các chất hữu cơ. Kết quả nghiên cứu của trại Rothamsted (Anh) cũng có kết luận tương tự: nguồn NO₃ rửa trôi hầu hết là từ chất hữu cơ và tàn

đur thực vật. N từ các nguồn này trong chu trình phân giải lại dễ bị rửa trôi và tích lũy lâu dài hơn từ phân bón vô cơ. Do vậy, việc bón phân hữu cơ, phế phụ phẩm nông nghiệp trong điều kiện nhiệt độ cao, lượng mưa lớn sẽ là nguồn cung cấp NO₃ rất lớn.

Ngoài những yếu tố nêu trên, nông nghiệp hữu cơ cũng đứng trước một thách thức lớn là nông dân thờ ơ với loại hình sản xuất này do chi phí sản xuất cao, thu nhập thấp vì thị trường cho sản phẩm của nông nghiệp hữu cơ không ổn định, Nhà nước chưa có chính sách khuyến khích, hỗ trợ. Đó là chưa kể đến hệ thống cấp chứng chỉ chưa hoàn chỉnh, công tác quản lý chất lượng kém, lòng tin của người tiêu dùng chưa được đảm bảo.

2. Cơ hội

Như vậy, việc lạm dụng phân bón và hóa chất BVTV đã và đang gây ra ô nhiễm môi trường và làm suy giảm chất lượng nông sản. Do vậy, phát triển nông nghiệp sinh thái bền vững là một xu thế tất yếu nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và giảm thiểu tác động tiêu cực đến sức khỏe cộng đồng cũng như môi trường sống. Với Việt Nam, để chuyển thành công nền sản xuất tự cấp tự túc sang một nền sản xuất hàng hóa, định hướng xuất khẩu thì vấn đề an toàn thực phẩm cũng như nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế sẽ ngày càng cấp thiết.

Cơ hội cho phát triển nông nghiệp hữu cơ còn phải kể đến nhu cầu trong nước và quốc tế tăng cao đối với những sản phẩm an toàn. Chính vì vậy, một số sản phẩm hữu cơ đã có chỗ đứng vững trên thị trường như rau sạch, chè hữu cơ, thịt sạch... Tuy nhiên, có thể nói nông nghiệp hữu cơ vẫn còn chiếm một tỉ trọng rất nhỏ/không đáng kể trong tổng sản lượng nông nghiệp. Năm 2012, kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam đạt 27,5 tỉUSD, nhiều ngành hàng đứng trong nhóm đầu của thế giới như gạo, cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, chè.... Tuy nhiên, hầu hết nông sản chúng ta xuất khẩu ở dạng thô, chưa qua chế biến, chất lượng chưa cao, do vậy giá trị gia tăng rất thấp.

Sắp tới, trong chiến lược phát triển nông nghiệp của Việt Nam, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, nâng cao hiệu quả sản xuất và tăng thu nhập của người dân là ưu tiên hàng đầu. Tuy nhiên, đang có xu hướng giảm diện tích gieo trồng lúa, giảm xuất khẩu gạo để gieo trồng nhiều hơn các giống lúa chất lượng, nâng cao tỉ lệ giống đặc sản, bản địa có chất lượng. Chúng ta không thể cứ xuất khẩu gạo với giá dưới 500USD, trong khi nhiều thành phố lại nhập về gạo trên 1000USD. Và như vậy, cơ hội trở lại canh tác hữu cơ với một số giống lúa là hiện hữu.

Với điều kiện tự nhiên và xã hội của Việt Nam, nông nghiệp hữu cơ có cơ hội cho ngành hàng rau, quả, chè núi cao, cây gia vị, cây làm thuốc, thủy sản theo phương thức nuôi sinh thái và một tỉ lệ nhất định với cà phê, hồ tiêu. Một yếu tố rất quan trọng là sự quan tâm của Nhà nước và người dân đã được nâng lên đối với NNHC. Minh chứng là, ngày 22/5/2013 Hiệp hội nông nghiệp hữu cơ Việt Nam đã chính thức được thành lập. Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Tiêu chuẩn ngành 10 TCN 602-2006: Hữu cơ-Tiêu chuẩn về sản xuất Nông nghiệp Hữu cơ và chế biến vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 là một cơ sở pháp lý quan trọng. Nhiều doanh nghiệp đã mạnh dạn đầu tư vào sản xuất, chế biến và xuất khẩu sản phẩm NNHC.

QUAN ĐIỂM, NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NNHC Ở VIỆT NAM

Có thể nói NNHC là phương thức sản xuất đòi hỏi những yêu cầu khắt khe với người sản xuất và do vậy thị trường rất hạn chế. Nhìn vào sự phát triển của NNHC toàn cầu với trên 160 quốc gia và vùng lãnh thổ, song có thể thấy rất rõ, thị trường NNHC tập trung ở các nước phát triển, dân số không cao, còn sản xuất hữu cơ lại chủ yếu ở các nước đất rộng, người thưa, không chịu

áp lực về dân số, an ninh lương thực. Để có thể sản xuất nông nghiệp hữu cơ ở Việt Nam rất cần quan điểm rõ ràng và hệ thống giải pháp cụ thể.

1. Quan điểm

i) Việt Nam là đất nước đất canh tác trên đầu người thuộc loại thấp nhất trên thế giới, dân số tăng nhanh, do vậy phát triển nông nghiệp cần hài hòa, bền vững, trong đó sản xuất theo hướng thâm canh, hóa học hóa vẫn là chủ yếu.

ii) Nắm bắt cơ hội phát triển cho nông nghiệp hữu cơ ở Việt Nam với sự lựa chọn chính xác chủng loại sản phẩm và vùng sản phẩm thích hợp cho các thị trường xác định. Bài học thành công của nông nghiệp Việt Nam thời gian qua là biết khai thác lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên, xã hội. Do vậy, chúng ta nên tập trung sản xuất sản phẩm hữu cơ với các loài bản địa, gắn với nông nghiệp du lịch, sinh thái.

iii) Phát triển NNHC là quá trình, đòi hỏi sự quan tâm ủng hộ của Nhà nước và các địa phương trong qui hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ chế biến và thương mại sản phẩm. Thị trường là yếu tố quyết định nhất đến sự thành bại của NNHC Việt Nam.

2. Các nội dung cần quan tâm trong tổ chức sản xuất NNHC

Để phát triển NNHC ở Việt Nam thành công, theo chúng tôi, rất cần quán triệt các quan điểm nêu trên và tập trung vào các nội dung sau:

i) Bảo vệ và cải thiện độ phì nhiêu đất đai, trong đó có các giải pháp ổn định hàm lượng hữu cơ trong đất (đặc biệt là đất đồi núi) do hữu cơ không chỉ cải thiện cấu trúc đất, tăng cường khả năng giữ ẩm, giữ dinh dưỡng mà còn giảm các yếu tố độc hại thông qua quá trình tạo phức.

ii) Tăng cường chu trình hữu cơ với việc sử dụng công nghệ sinh học nhằm khai thác tối đa nguồn phân chuồng, phân xanh, phế phụ phẩm nông nghiệp cũng như các nguồn hữu cơ khác để đảm bảo cung cấp dinh dưỡng cho cây trồng đủ về lượng và cân đối về tỉ lệ. Nguyên tắc trả lại phế phụ phẩm được xem là nguyên tắc tối ưu cho phép hoàn trả đúng những chất dinh dưỡng (đặc biệt là vi lượng) mà cây trồng đó đã lấy đi, trong khi phân bón khó có thể đáp ứng được.

iii) Thực hiện tốt nhất chế độ luân canh nói chung và với cây bộ đậu nói riêng nhằm khai thác khả năng cộng sinh đạm sinh học cũng như hạn chế phát sinh sâu bệnh, phát huy lợi thế so sánh của điều kiện thời tiết, khí hậu.

iv) Ngoài việc sử dụng giống bản địa, cổ truyền cần sử dụng các giống vừa có năng suất và chất lượng cao lại có khả năng kháng sâu bệnh để tăng khả năng huy động dinh dưỡng từ đất và phân bón. Tăng cường việc áp dụng IPM và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thiên địch.

v) Tăng cường phát triển chăn nuôi, thủy sản sinh thái tạo tiền đề cho sự phát triển nông nghiệp ổn định (thông qua sử dụng sản phẩm trồng trọt làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản và cung cấp phân hữu cơ). Các mô hình trồng trọt-chăn nuôi-thủy sản bền vững cần được khuyến khích.

vi) Ở những nơi có điều kiện, khai thác tối đa nguồn nước phù sa để tưới cho cây trồng. Giải pháp này vừa đảm bảo cung cấp dinh dưỡng từ cặn phù sa, vừa cho phép cải thiện môi trường và làm trẻ hóa đất.

3. Giải pháp

i) Về chính sách

Có thể nói sản xuất NNHC không còn là vấn đề kỹ thuật mà là vấn đề chính sách. Chính phủ và các Bộ, Ngành có liên quan đến NNHC, như Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Y tế cần sớm ban hành các chính sách cụ thể, khả thi để hỗ trợ NNHC phát triển, các chính sách nên tập trung vào:

- Quy hoạch và bảo vệ đất đai và nguồn nước hiện chưa hoặc ít bị ô nhiễm và còn thích hợp cho sản xuất NNHC theo hướng hàng hóa.

- Nền sản xuất NNHC Việt Nam còn quá nhỏ bé, các doanh nghiệp vừa nhỏ về qui mô, vừa ít về số lượng và hầu như chưa nhận được sự quan tâm và đầu tư của Nhà nước nên chưa có lãi, chưa thu hút các nhà đầu tư. Đó là chưa kể mức độ rủi ro cao về thị trường với ngành hàng này, do vậy, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ vốn sản xuất, ưu đãi trong giao và cho thuê đất và miễn giảm thuế thu nhập cho các tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm NNHC. Đồng thời trong thời gian đầu có thể cần đến quỹ bảo hiểm sản xuất NNHC.

- Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, qui chuẩn sản xuất, chế biến, chứng nhận chất lượng, thanh tra, giám sát liên quan đến NNHC.

- Phần lớn các sản phẩm hữu cơ tiềm năng của Việt Nam đều nằm ở các vùng khó khăn về giao thông, điều kiện bảo quản, tạm trữ, chế biến không thuận lợi, do vậy, Nhà nước cần hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng cho chế biến phân bón hữu cơ, phân sinh học, vi sinh vật tại chỗ để giảm chi phí vận chuyển.

- Giúp đỡ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, phát triển thị trường và quảng bá sản phẩm.

- Sản xuất NNHC cũng cần các yếu tố đầu vào đảm bảo. Do vậy, những doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh liên quan đến phân bón hữu cơ, sinh học, vi sinh vật, chế phẩm bảo vệ thực vật sinh học cũng cần được quan tâm hỗ trợ trong sản xuất. Tất nhiên, cần có sự liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất NNHC với các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh phân bón, thuốc BVTV liên quan.

ii) Về nghiên cứu và đào tạo

- Thị trường là yêu cầu quan trọng nhất cho phát triển NNHC, do vậy Nhà nước cần giao Bộ Thương mại qua hệ thống thương vụ tìm hiểu thị trường, yêu cầu về chủng loại sản phẩm, tiêu chuẩn chất lượng, số lượng sản phẩm NNHC để có thể giúp doanh nghiệp đàm phán ký kết hợp đồng xuất khẩu.

- Tổ chức nghiên cứu hệ thống chính sách, qui chuẩn, tiêu chuẩn, chứng nhận chất lượng và thương mại sản phẩm NNHC của các nước để rút ra bài học cho Việt Nam trong việc hoạch định chiến lược phát triển và lựa chọn ngành hàng thích hợp.

- Đánh giá toàn diện về kinh tế, tổ chức, quản lý, thương mại sản phẩm NNHC của các doanh nghiệp hiện đang sản xuất để tìm ra các khó khăn, vướng mắc để xuất giải pháp phù hợp cho phát triển NNHC trong thời gian tới.

- Trên cơ sở tài liệu của nước ngoài, kinh nghiệm thực tiễn của Việt Nam cần sớm biên soạn tài liệu kỹ thuật - khuyến nông phục vụ sản xuất NNHC.

- Về đào tạo, các Trường Đại học Nông nghiệp sớm mở thêm môn học về sản xuất NNHC tiến tới hình thành chuyên ngành đào tạo về NNHC trong tương lai. Bằng nguồn kinh phí trong nước và thông qua dự án HTQT, các viện nghiên cứu và trường đại học lựa chọn gửi sinh viên đi đào tạo thạc sỹ/ tiến sỹ về lĩnh vực này ở nước ngoài.

iii) Về tăng cường năng lực hoạt động của Hiệp hội NNHC Việt Nam

Hiệp hội NNHC cần thông qua các doanh nghiệp có mô hình thành công, giúp họ quảng bá, giới thiệu sản phẩm, qua đó nâng cao sự hiểu biết và quan tâm của toàn xã hội, nhất là các cơ quan quản lý đến sản phẩm của NNHC.

Hiệp hội cần xây dựng mạng lưới cộng tác viên trong và ngoài nước, các tổ chức NGO để cập nhật thông tin, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tiếp cận xu thế phát triển NNHC của các nước, các công nghệ mới và nhất là các qui chuẩn, tiêu chuẩn mà mỗi nước nhập khẩu đề ra.

Sản phẩm NNHC cũng cần hướng đến gần 90 triệu dân trong nước và tương lai không xa là 130 triệu. Nhu cầu về sản phẩm an toàn, chất lượng, được chứng nhận và cam kết truy xuất được nguồn gốc là rất lớn, nhất là tại các thành phố lớn, người có thu nhập cao, các nhà hàng, khách sạn, bệnh viện, trường mẫu giáo, Việt kiều cũng như người nước ngoài sống tại Việt Nam.

iv) Về hợp tác quốc tế

Với một nền sản xuất NNHC hiện đại, có chứng nhận thì Việt Nam là nước đi sau rất nhiều quốc gia. Do vậy, việc trao đổi kinh nghiệm, đào tạo nguồn lực, hỗ trợ phát triển thị trường và kiểm soát chất lượng rất cần sự hỗ trợ của các quốc gia, tổ chức quốc tế. Chúng ta có thuận lợi là IFOAM đang quan tâm đến các nước đang phát triển sản xuất NNHC, đề nghị IFOAM hỗ trợ Việt Nam trong việc hoàn thiện thể chế, đề xuất chính sách, tăng cường năng lực về kiểm soát chất lượng. Giúp các doanh nghiệp Việt Nam giao lưu, học hỏi các doanh nghiệp có lịch sử phát triển lâu đời và thành công tại các quốc gia khác nhau.

Đề nghị kết nối trang web của Hiệp hội NNHC Việt Nam với trang web của IFOAM để NNHC Việt Nam được tiếp cận nhiều hơn và nhanh hơn với cộng đồng quốc tế.

KẾT LUẬN

Từ nhiều thế kỷ nay, nông dân Việt Nam đã có tập quán sử dụng phân hữu cơ như phân chuồng, phân xanh, phân bắc và phế phụ phẩm nông nghiệp. Tuy nhiên, do áp lực ngày càng tăng của dân số, đất canh tác hạn hẹp... nền nông nghiệp hữu cơ với lịch sử hàng ngàn năm đã không thể đảm bảo an ninh lương thực cho quốc gia và do vậy, nông nghiệp Việt Nam đã phải chuyển từ một nền nông nghiệp dựa vào đất, dựa vào hữu cơ sang một nền nông nghiệp dựa vào phân bón (chủ yếu là vô cơ). Chính phân bón hóa học như là một yếu tố quan trọng của thâm canh đã góp phần làm nên những thành tựu to lớn của nông nghiệp thời gian qua, đặc biệt là trong thời kỳ đổi mới.

Tuy nhiên, do đã xuất hiện những cơ hội mới cho sản phẩm NNHC trong phạm vi khu vực và thế giới, NNHC của Việt Nam bắt đầu có điều kiện phát triển cho dù trước mắt còn rất nhiều khó khăn và thách thức. Chúng tôi cũng hy vọng rằng với sự giúp đỡ của các tổ chức Quốc tế, đặc biệt là IFOAM, trong việc huấn luyện, cung cấp công nghệ và nhất là tiếp cận thị trường và sự ủng hộ mạnh mẽ, thiết thực của Nhà nước sẽ thúc đẩy NNHC Việt Nam từng bước phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ NN-PTNT (2007), Tiêu chuẩn ngành số 10 TCN602-2006 về sản xuất và chế biến các sản phẩm NNHC Việt Nam.
2. Bộ NN-PTNT (2013): Quyết định số 1259/QĐ-BNN-KHCN của Bộ trưởng Bộ NN-PTNT phê duyệt Chương trình khung nghiên cứu khoa học và công nghệ ngành Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2013-2020.

3. Thủ tướng Chính phủ, 2012. Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
4. Balu L. Bumb and Carlos A. Baanante. 1996. The Role of Fertilizer in Sustaining Food Security and Protecting the Environment to 2020. International Food Policy Research Institute, Washington D.C.,.
5. Nguyễn Văn Bộ, 2002. Nông nghiệp hữu cơ ở Việt Nam: Thách thức và cơ hội. Báo cáo Hội thảo: Sản xuất và xuất khẩu nông sản hữu cơ. Hà Nội, 17 tháng 7 năm 2002.
6. Nguyễn Văn Bộ, 1999. Những nguy cơ ô nhiễm môi trường từ phân bón. Kết quả nghiên cứu khoa học. Viện Thổ nhưỡng nông hoá, Q.3. NXB Nông nghiệp, 1999.
7. Ngo Doan Dam, Doan Xuan Canh, Nguyen Thi Thanh Ha, Nguyen Van Tan, Nguyen Dinh Thieu, 2012: Vietnam Organic Agriculture: An overview on current status and some success activities. Proceeding of International Workshop on World Organic agriculture status and prospective. Published by Korean Association of Organic Agriculture, pp 346-360.
8. Nguyễn Bá Hùng, 2012: Kỹ thuật canh tác rau và sản phẩm hữu cơ tại công ty ORGANIC Đà Lạt. Kỷ yếu Hội thảo “Thúc đẩy nghiên cứu và phát triển NNHC tại Việt Nam”, Viện KHNN Việt Nam tháng 2 năm 2012, trang 25-45.
9. I. J. Kimmo. Environmentally Friendly Fertilization through Balanced Fertilizer Use. Paper prepared for Regional FADINAP Workshop, Hue, Vietnam, 8-10 November 1995.
10. Thân Duy Ngữ (2012). Kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất chè hữu cơ của công ty ECOMARD. Kỷ yếu Hội thảo “Thúc đẩy nghiên cứu và phát triển NNHC tại Việt Nam”, Viện KHNN Việt Nam tháng 2 năm 2012.
11. Từ Thị Tuyết Nhung, 2012: Phát triển hệ thống đảm bảo PGS trong dự án Nông nghiệp Hữu cơ- ADDA. Kỷ yếu Hội thảo “Thúc đẩy nghiên cứu và phát triển NNHC tại Việt Nam”, Viện KHNN Việt Nam tháng 2 năm 2012, trang 13-18.
12. FiLB and IFOAM, 2012: The World Organic Agriculture: Statistics and emerging trends 2012.
13. ADDA -VNFU Project, at <https://sites.google.com/site/pgsvietnam/>
14. ECOMART at www.ecomart.vn
15. CAMIMEX, 2012: Qui trình nuôi tôm sinh thái và hệ thống kiểm soát chất lượng nội bộ trong Dự án nuôi tôm sinh thái tại tỉnh Cà Mau, Việt Nam. Kỷ yếu Hội thảo “Thúc đẩy nghiên cứu và phát triển NNHC tại Việt Nam”, Viện KHNN Việt Nam tháng 2 năm 2012, trang 130 - 133.
16. Organik Dalat at <http://www.organikvn.com>
17. Simmons and Scott, 2008: Organic agriculture and “safe” vegetable in Vietnam: Implications for agro-food system sustainability. Available online at: [http://oacc.info/Docs/Guelph2008SocialSciences/Simmons%20and%20Scott%20\(2008\).pdf](http://oacc.info/Docs/Guelph2008SocialSciences/Simmons%20and%20Scott%20(2008).pdf)
18. Vien Phu Green Farm at <http://vienphugreenfarm.com>